

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: **226** /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Bình Định, ngày 24 tháng 01 năm 2017*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công – Dự toán**

**Dự án: Đập An Thuận**

**Địa điểm xây dựng: Huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 1681/TTg-KTTH ngày 22/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ vốn để thực hiện một số dự án cấp bách phòng, chống khắc phục hạn hán, xâm nhập mặn;

Căn cứ Quyết định số 3618/QĐ-UBND ngày 30/10/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình: Đê, kè và đập dâng đập ngăn mặn An Thuận;

Căn cứ Văn bản số 3897/UBND-KT ngày 07/9/2016 của UBND tỉnh Bình Định về việc triển khai thực hiện các công trình cấp thiết chống hạn, xâm nhập mặn;

Căn cứ Quyết định số 3589/QĐ-UBND ngày 07/10/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc bàn giao quản lý các dự án khẩn cấp chống hạn, xâm nhập mặn lại cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 148/QĐ-UBND ngày 18/01/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng, Dự án: Đập An Thuận;

Căn cứ Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 18/01/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng, Dự án: Đập An Thuận;

Xét đề nghị của Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 13/TTr-BQL ngày 23/01/2017 và thông báo kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Văn bản số 257/SNN-QLXDCT ngày 23/01/2017,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công - Dự toán, Dự án: Đập An Thuận, với các nội dung chủ yếu sau:

**1. Tên dự án:** Đập An Thuận.

**2. Loại và cấp công trình:** Công trình Nông nghiệp và PTNT, cấp IV.

**3. Chủ đầu tư:** Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT.

**4. Địa điểm xây dựng:** Huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

**5. Nhà thầu khảo sát, lập Thiết kế bản vẽ thi công – Dự toán:** Viện Đào tạo và Khoa học ứng dụng miền Trung.

**6. Chủ nhiệm công trình:** Thạc sỹ Đỗ Cảnh Hào.

**7. Nội dung thiết kế và thông số kỹ thuật chủ yếu:**

### **7.1. Nội dung thiết kế:**

- Hạng mục đập dâng: Xây dựng đập dâng mới bằng BTCT M300 ở hạ lưu đập dâng cũ. Khẩu độ 03 cửa xả lũ ở giữa, mỗi cửa rộng 8m, hai bên bố trí 02 khoang tràn tự do, mỗi khoang tràn rộng 5m, gia cố nền ngưỡng đập bằng cọc BTCT M300; gia cố nền sân trước, nền bể tiêu năng, nền sân sau và tường bằng cọc tre; trên đập bố trí cầu công tác kết hợp giao thông bộ; cửa đóng mở dạng cửa phẳng bằng thép không gỉ, vận hành bằng máy vitme. Tháo dỡ đập dâng cũ đã hư hỏng nặng.

- Hạng mục đê sông: Xây mới đê sông nhằm chống xói lở bờ sông trong phạm vi bảo vệ đập dâng. Kết cấu thân đê đắp đất đầm chặt  $K=0,95$ , riêng lớp tiếp giáp với bê tông mặt đê lớp cấp phối đá dăm dày 20cm. Gia cố chân đê bằng đá hộc đổ rời. Kết cấu mái đê phía sông bằng đá hộc lát khan dày 20cm, đệm dăm lót 2x4 dày 10cm và vải địa kỹ thuật, trong khung giằng BTCT M300. Kết cấu mái đê phía đồng bằng BT M200 dày 20cm, lót bạt nhựa. Kết cấu mặt đê bằng BT M250 dày 20cm, lót bạt nhựa.

- Hạng mục nhà quản lý: Xây mới nhà quản lý công trình, nhà chứa phai, tường rào và cổng ngõ. Diện tích đất khu vực xây dựng  $473m^2$ . Diện tích xây dựng nhà quản lý  $77,90m^2$ . Diện tích xây dựng nhà chứa phai  $35,20m^2$ . Lắp đặt hệ thống điện thống điện phục vụ chiếu sáng trong nhà.

- Hạng mục: Đường dây 0,4kV đấu nối với hệ thống điện quốc gia cấp điện vận hành và chiếu sáng cho công trình.

### **7.2. Tần suất tính toán:**

- Tần suất đảm bảo tưới:  $P=85\%$

- Tần suất lưu lượng, mực nước lũ thiết kế:  $P=2\%$ ; lũ kiểm tra  $P=1\%$ .

- Tần suất mực nước triều thiết kế:  $P=5\%$ .

- Tần suất lưu lượng, mực nước thi công: P=10%.

### 7.3. Các thông số kỹ thuật chủ yếu:

| TT       | Thông số                                    | Đơn vị            | Giá trị                                         |
|----------|---------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------------------|
| <b>A</b> | <b>Thông tin chung</b>                      |                   |                                                 |
| 1        | Diện tích tưới thiết kế                     | ha                | 483,00                                          |
| 2        | Lưu lượng tưới thiết kế P=85%               | m <sup>3</sup> /s | 0,76                                            |
| <b>B</b> | <b>Thủy văn</b>                             |                   |                                                 |
| 1        | Cao độ mực nước thiết kế trước đập (MNDBT)  | m                 | +1,80                                           |
| 2        | Mực nước lũ chính vụ tần suất kiểm tra P=1% | m                 | 5,00                                            |
| 3        | Mực nước lũ chính vụ tần suất thiết kế P=2% | m                 | 4,74                                            |
| 4        | Mực nước lũ chính vụ tần suất P=10%         | m                 | 3,92                                            |
| 5        | Mực nước lũ tiểu mãn tần suất P=10%         | m                 | 2,47                                            |
| 6        | Mực nước triều tần suất P=5%                | m                 | 1,07                                            |
| 7        | Lưu lượng dòng chảy lũ tiểu mãn P=10%       | m <sup>3</sup> /s | 152,60                                          |
| 8        | Lưu lượng dẫn dòng thi công P=10%           | m <sup>3</sup> /s | 35,35                                           |
| <b>C</b> | <b>Đập dâng</b>                             |                   |                                                 |
| 1        | Vị trí tuyến                                |                   | Tuyến lòng sông, cách đập cũ 50m về phía hạ lưu |
| 2        | Hình thức                                   |                   | Đập có cửa điều tiết và tràn tự do              |
| 3        | Kết cấu đập                                 |                   | Bê tông cốt thép, mác chống thấm W=8            |
| 4        | Cao độ ngưỡng đập và sân trước              | m                 | -1,00                                           |
| 5        | Cao độ đáy bể tiêu năng                     | m                 | -2,80                                           |
| 6        | Cao độ sân sau                              | m                 | -2,00                                           |
| 7        | Cao độ đỉnh đập                             | m                 | +3,20                                           |
| 8        | Cao độ sàn lắp máy đóng mở                  | m                 | +10,00                                          |
| 9        | Số cửa                                      | cửa               | 03                                              |
| 10       | Bề rộng một cửa                             | m                 | 8,00                                            |
| 11       | Kết cấu cửa van                             |                   | Cửa phẳng, thép không gỉ                        |
| 12       | Thiết bị đóng mở                            |                   | Máy vítme 30VD2 chạy điện + quay tay            |
| 13       | Số khoang tràn                              | khoang            | 02                                              |
| 14       | Bề rộng một khoang tràn                     | m                 | 5,00                                            |

| TT       | Thông số                                    | Đơn vị         | Giá trị                                |
|----------|---------------------------------------------|----------------|----------------------------------------|
| 15       | Tổng bề rộng thoát nước qua đập             | m              | 34,00                                  |
| 16       | Gia cố nền đập                              |                | Cọc BTCT                               |
| 17       | Gia cố nền sân trước, bề tiêu năng, sân sau |                | Cọc tre                                |
| 18       | Chống thấm qua nền đập, hai vai đập         |                | Cừ thép larsen                         |
| 19       | Bề rộng ngang đập (kể cả trụ pin)           | m              | 39,40                                  |
| 20       | Chiều dài sân trước                         | m              | 20,00                                  |
| 21       | Chiều dài ngưỡng đập                        | m              | 10,00                                  |
| 22       | Chiều dài bề tiêu năng                      | m              | 14,00                                  |
| 23       | Chiều dài gia cố sân sau                    | m              | 30,00                                  |
| 24       | Hình thức tiêu năng                         |                | Bể tường kết hợp                       |
| 25       | Chiều sâu bể tiêu năng                      | m              | 0,80                                   |
| 26       | Chiều cao tường tiêu năng                   | m              | 0,50                                   |
| 27       | Bề rộng cầu giao thông trên mặt đập         | m              | 4,0                                    |
| 28       | Tải trọng qua cầu                           |                | H10                                    |
| 29       | Kết cấu cầu                                 |                | Cầu dầm BTCT                           |
| 30       | Đường dây điện 0,4kV từ TBA về công trình   | m              | 480,00                                 |
| <b>D</b> | <b>Nhà quản lý vận hành và chứa phai</b>    |                |                                        |
| 1        | Vị trí                                      |                | Đầu đập, phía bờ tả                    |
| 2        | Cấp công trình                              |                | Cấp IV                                 |
| 3        | Diện tích xây dựng nhà quản lý              | m <sup>2</sup> | 77,90                                  |
| 4        | Diện tích xây dựng nhà chứa phai            | m <sup>2</sup> | 35,20                                  |
| <b>E</b> | <b>Đê sông</b>                              |                |                                        |
| 1        | Chiều dài đê bờ hữu                         | m              | 237,88                                 |
| 2        | Chiều dài đê bờ tả                          | m              | 313,67                                 |
| 3        | Cao trình đỉnh đê bờ hữu                    | m              | +3.20 ÷ +2.70m                         |
| 4        | Cao trình đỉnh đê bờ tả                     | m              | +2.70 ÷ +1.80m                         |
| 5        | Kết cấu thân đê                             |                | Đắp đất cấp 3                          |
| 6        | Kết cấu mái đê phía sông                    |                | Đá hộc lát khan trong khung giằng BTCT |
| 7        | Kết cấu mái đê phía đồng                    |                | BT M200 dày 20cm                       |
| 8        | Kết cấu chân đê                             |                | Đá hộc đổ rời                          |
| 9        | Kết cấu mặt đê                              |                | BT M250                                |
| 10       | Số công trình trên đê                       |                | 02                                     |

### 8. Giá trị dự toán xây dựng công trình: 38.841.390.000 đồng

(Ba mươi tám tỷ, tám trăm bốn mươi một triệu, ba trăm chín mươi nghìn đồng)

Trong đó:

|                         |   |                     |
|-------------------------|---|---------------------|
| - Chi phí xây dựng      | : | 32.215.387.000 đồng |
| - Chi phí thiết bị      | : | 730.817.000 đồng    |
| - Chi phí quản lý dự án | : | 586.053.000 đồng    |
| - Chi phí tư vấn ĐTXD   | : | 2.216.381.000 đồng  |
| - Chi phí khác          | : | 1.462.704.000 đồng  |
| - Chi phí dự phòng      | : | 1.630.048.000 đồng  |

**9. Nguồn vốn:** Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ cấp bách phòng, chống khắc phục hạn hán, xâm nhập mặn năm 2016.

**10. Phương thức thực hiện:** Theo Luật Đấu thầu và các quy định hiện hành.

**11. Thời gian thực hiện:** Năm 2016 – 2017.

**Điều 2.** Giao chủ đầu tư (Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT) có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý dự án, chi phí đầu tư xây dựng công trình.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Tuy Phước, Giám đốc Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVP NN;
- Lưu: VT, K10 (14b)

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Châu